CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

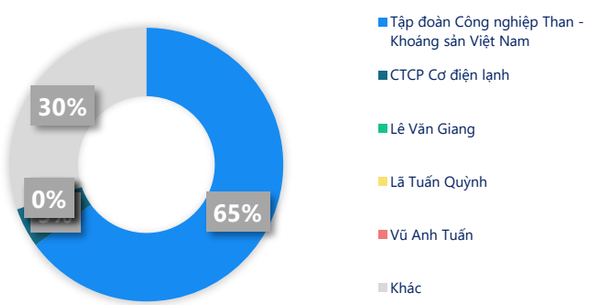
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

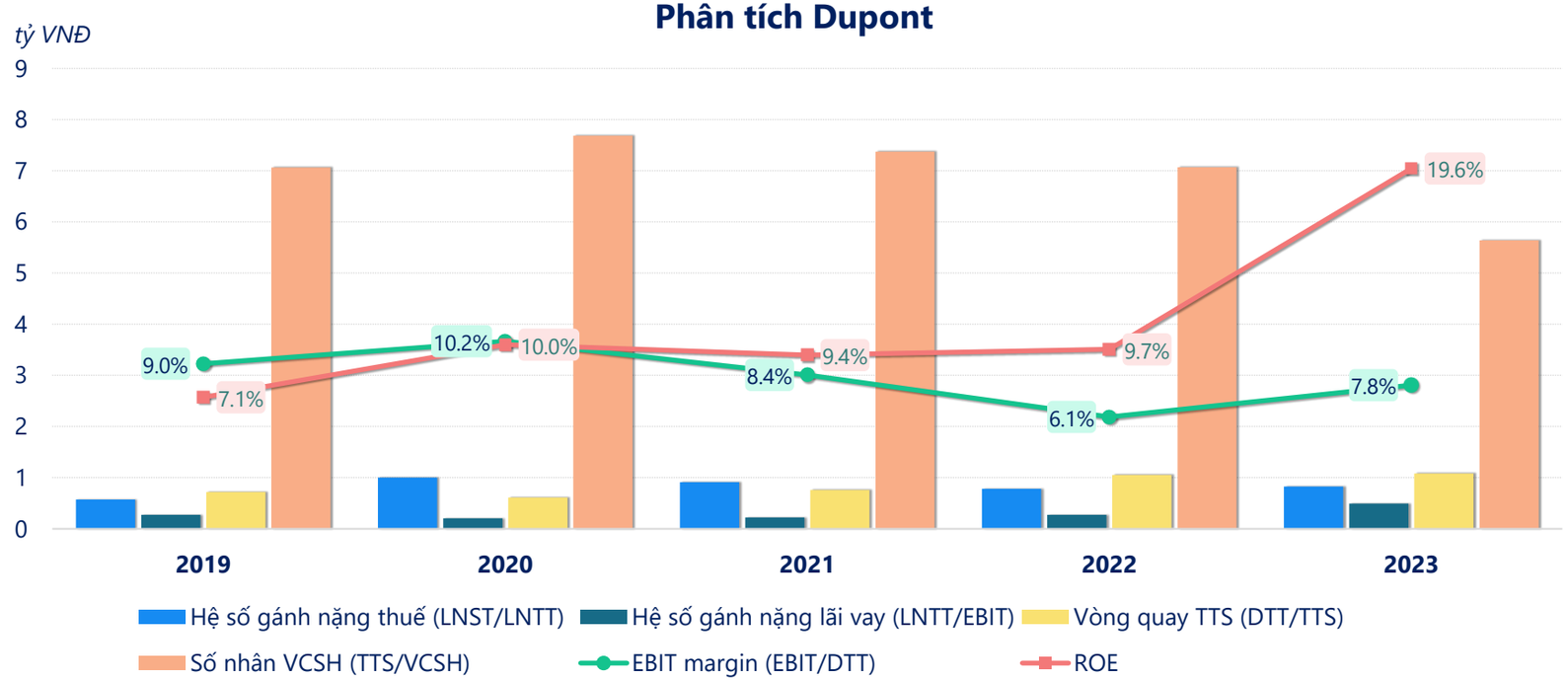
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,526 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	448
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,255
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.77
EPS	2,794
P/E	4.3

	YTD	1T	3T	6T
NBC	47.4%	11.0%	10.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

3,252

tỷ VNĐ

YoY: ▼359| -9.9%

LN sau thuế

2023

104

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.8| 121%

ROE

2023

19.6%

+/- YoY: ▲ 9.8%

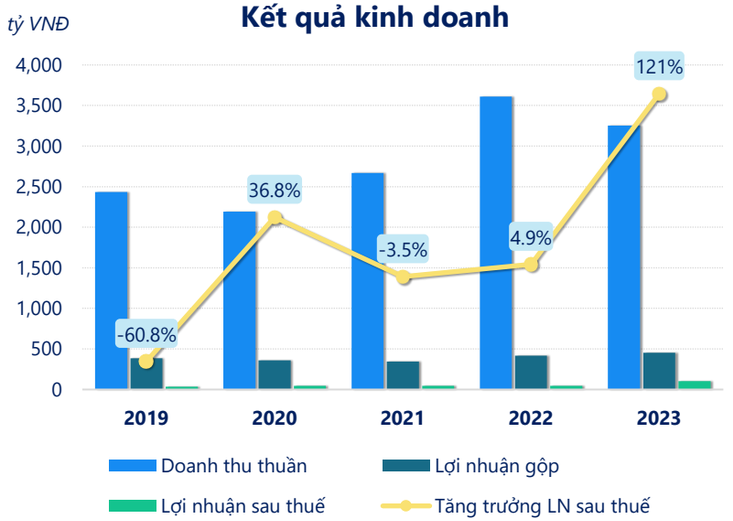
ROA

2023

3.5%

+/- YoY: ▲ 2.1%

Kết quả kinh doanh



Năm 2023, NBC ghi nhận doanh thu thuần 3,252 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 104.1 tỷ đồng, lần lượt giảm 9.95% và tăng 121% so với năm trước.

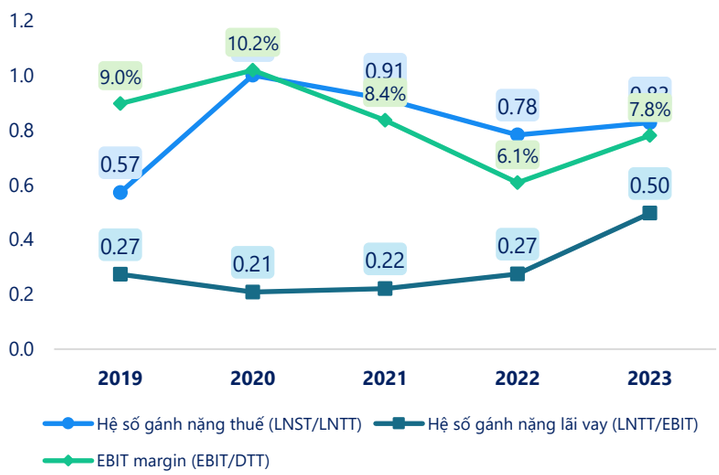
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 19.6%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 7.80% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

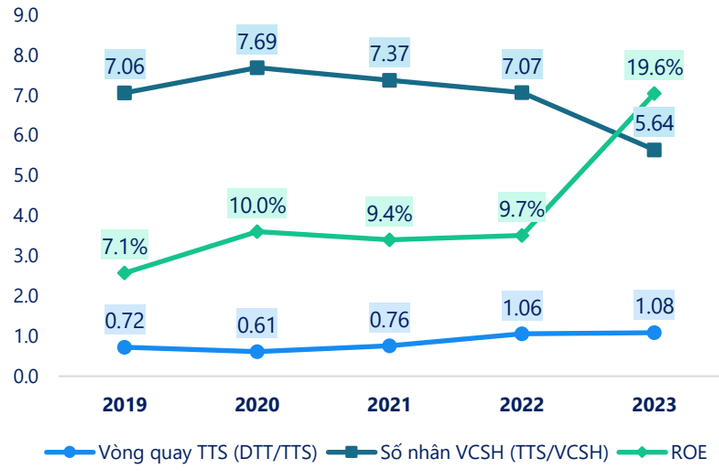
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.83 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.50 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

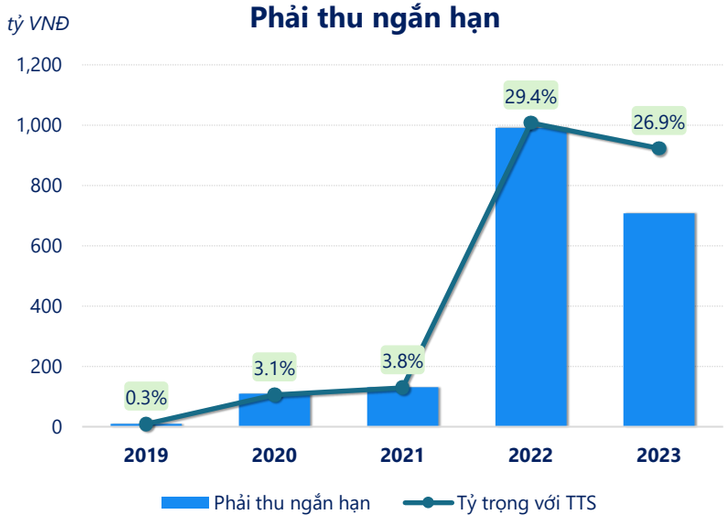


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.08, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 5.64 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

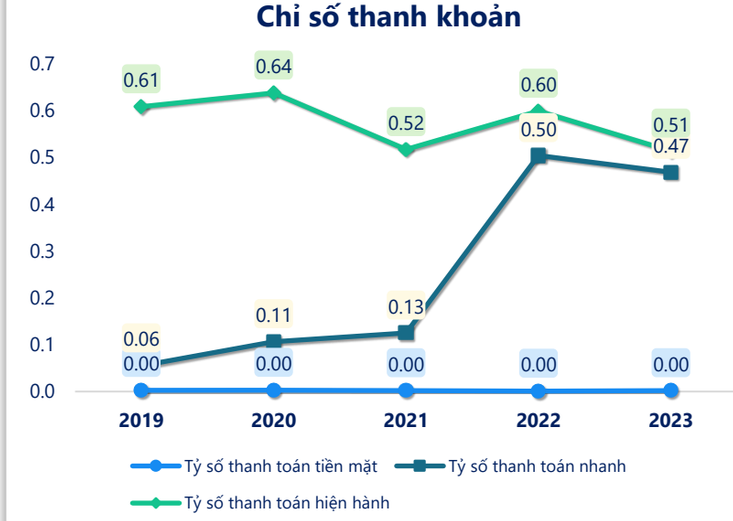
Phải thu ngắn hạn



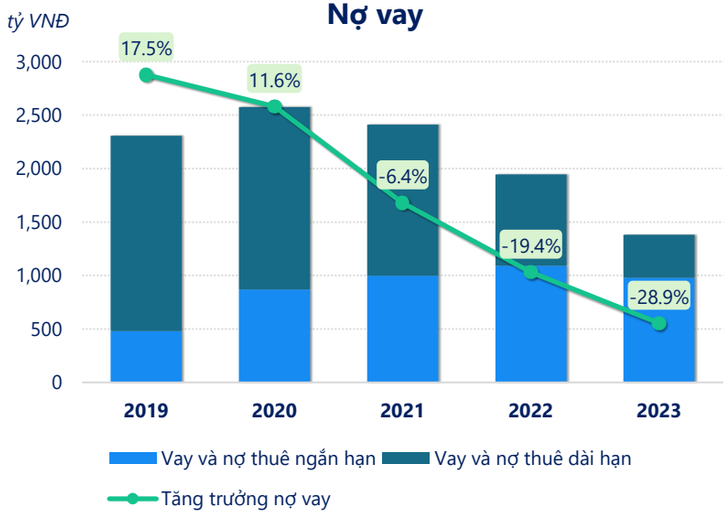
Hàng tồn kho



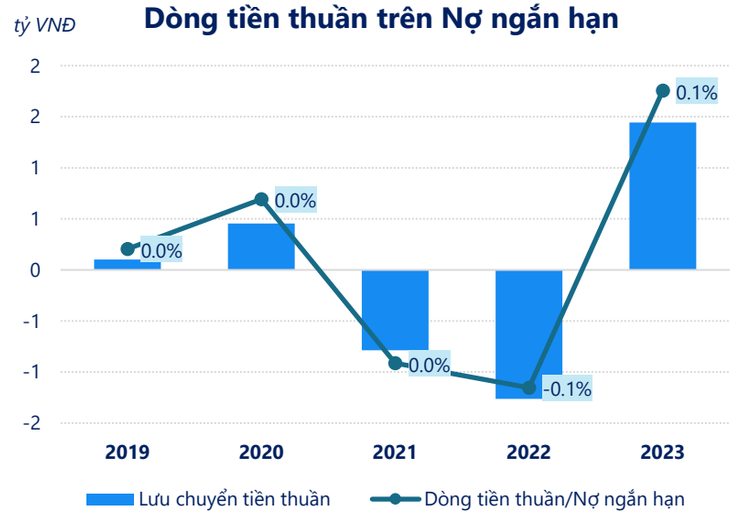
Chỉ số thanh khoản



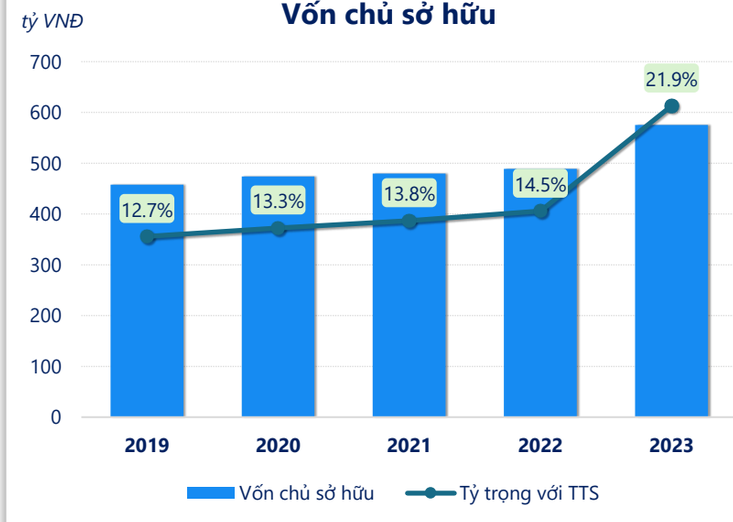
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,595**	**3,373**	**-23.1%**
Tài sản ngắn hạn	815	1,216	-33.0%
Tiền và tương đương tiền	3.28	1.83	78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	674	991	-32.0%
Hàng tồn kho	73.8	193	-61.7%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	30.3	111%
Tài sản dài hạn	**1,780**	**2,157**	**-17.5%**
Phải thu dài hạn	87.0	84.0	3.6%
Tài sản cố định	1,576	1,961	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.1	72.9	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**43.2**	**39.1**	**10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,020	2,884	-30.0%
Nợ ngắn hạn	**1,618**	**2,030**	**-20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	980	1,090	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	407	377	7.9%
Nợ dài hạn	402	854	-52.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	402	854	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**574**	**489**	**17.5%**
Vốn chủ sở hữu	**574**	**489**	**17.5%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,435**	**2,194**	**2,667**	**3,611**	**3,252**
Giá vốn hàng bán	2,051	1,835	2,322	3,194	2,799
Lợi nhuận gộp	**383**	**359**	**345**	**417**	**453**
Doanh thu HĐTC	3.48	2.33	8.25	2.49	2.61
Chi phí TC	159	190	174	165	135
Chi phí lãi vay	**159**	**177**	**174**	**159**	**128**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.4	15.2	20.2	43.1	22.7
Chi phí QLDN	134	112	111	150	177
LN thuần từ HĐKD	**60.1**	**44.9**	**48.5**	**61.5**	**120**
Lợi nhuận khác	-0.55	1.72	0.73	-1.22	5.75
LN trước thuế	**59.5**	**46.6**	**49.2**	**60.3**	**126**
Lợi nhuận sau thuế	**34.1**	**46.6**	**45.0**	**47.2**	**104**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.1**	**46.6**	**45.0**	**47.2**	**104**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	402	-24.1	641	535	610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-710	-222	-455	-47.4	-35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	307	246	-187	-489	-573
Tiền đầu kỳ	3.33	3.43	3.88	3.10	1.83
Lưu chuyển tiền thuần	**0.10**	**0.45**	**-0.79**	**-1.26**	**1.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.43	3.88	3.10	1.83	3.28